



Phần II - Chương 2

Lạm phát và thất nghiệp

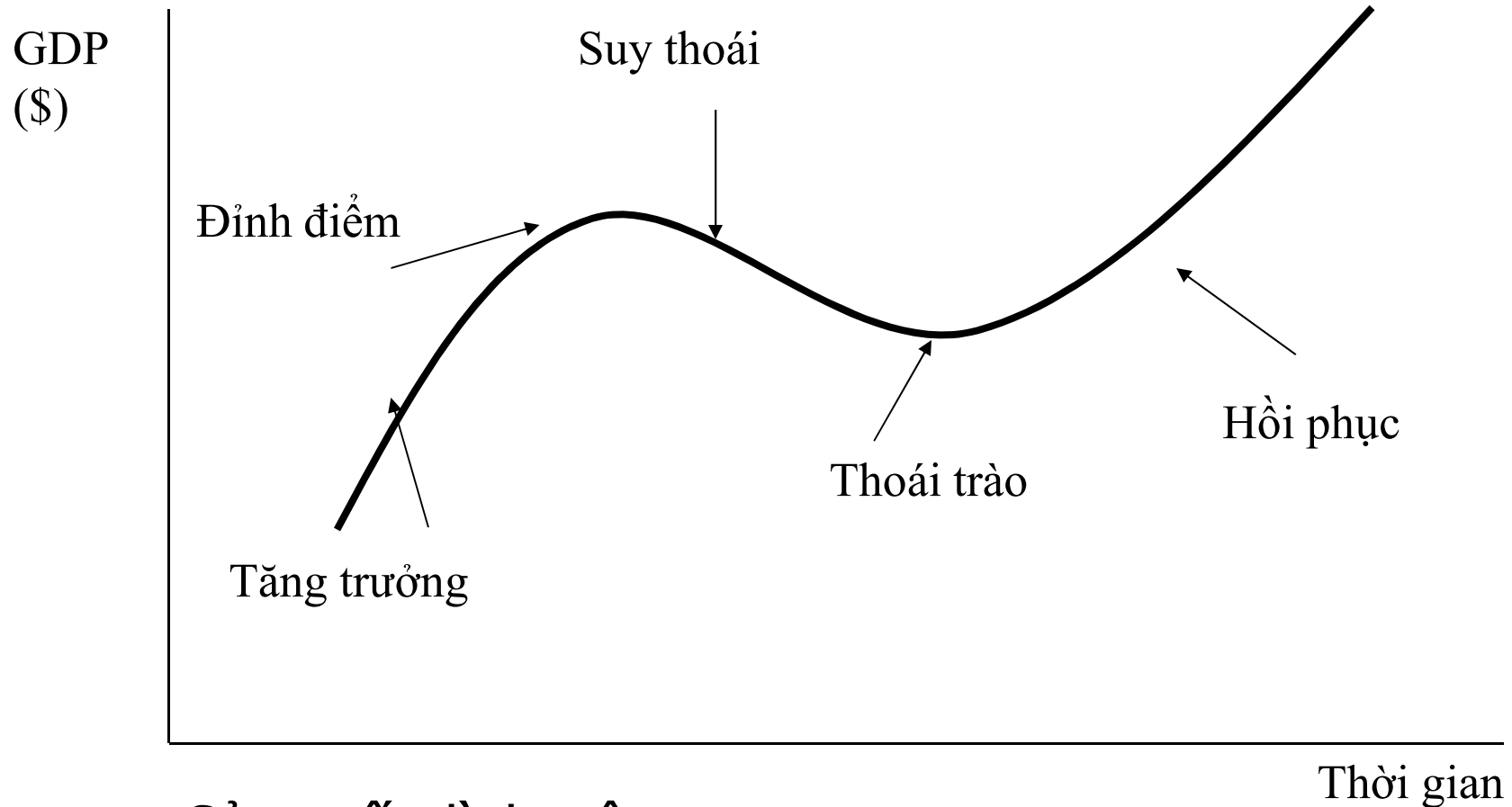




Nội dung chương

- Chu kỳ kinh tế
- Thất nghiệp
- Lạm phát
- Đường cong Phillips

Chu kỳ kinh tế



Sản xuất đình trệ

Giá cả tăng => Lạm phát

GDP giảm = việc làm giảm => Thất nghiệp



Mô hình tăng trưởng

- Hàm sản lượng = nhập lượng x năng suất
 - Tăng trưởng = \uparrow nhập lượng + \uparrow năng suất
 - **Sự thần kỳ của châu Á:** Tăng trưởng do tăng yếu tố đầu vào không bền vững.
 - Năng suất cận biên giảm dần
 - Chi phí lao động gia tăng
 - Vấn đề hạ tầng
- ⇒ Để tăng trưởng bền vững: **tăng năng suất.**



Thất nghiệp (Unemployment)

- Định nghĩa

- Những người có khả năng làm việc, **mong muốn có việc làm** nhưng không tìm được công việc phù hợp.

- Phân loại

- **Thất nghiệp chuyển đổi (Frictional unemployment):**

- Những người tự chuyển việc
 - Bị sa thải và đang tìm việc
 - Tạm thời nghỉ việc do mùa vụ
 - Lần đầu tiên tìm việc

- **Thất nghiệp cơ cấu (Structural unemployment):**

- Diễn ra do cơ cấu lao động không phản ứng kịp thời với cơ cấu mới của cơ hội tìm việc

- **Thất nghiệp chu kỳ (Cyclical unemployment):**

- Xảy ra khi nền kinh tế đi vào pha suy thoái. Hoạt động của doanh nghiệp thu hẹp lại



Thất nghiệp (Unemployment)

- Có việc làm (**E** - Employed)
 - Những người có việc làm gồm:
 - Nhân viên được trả lương (Paid employees)
 - Tự kinh doanh (In their own business)
 - Làm không lương cho DN gia đình (Unpaid workers in a family member's business)
 - Gồm cả nhân viên toàn- và bán- thời gian (Full-time and part-time workers)
 - Tính cả những người tạm nghỉ (Temporarily absent) vì bệnh, nghỉ dưỡng, hay thời tiết xấu (illness, vacation, bad weather)



Thất nghiệp (Unemployment)

- Không có việc / thất nghiệp (**U** - Unemployed)
 - Những người không có việc làm gồm:
 - Sẵn sàng làm việc (Available for work)
 - Cố gắng tìm việc (Tried to find employment during the previous four weeks)
 - Gồm cả những người bị cho thôi việc và đang chờ để được gọi lại (Those waiting to be recalled to a job)



Thất nghiệp (Unemployment)

- Dân số trưởng thành (**Adult** population)
 - là những người ở độ tuổi có nghĩa vụ và quyền lợi lao động được quy định trong hiến pháp.
- Lực lượng lao động (**LF** - Labor force):
 - Là tổng những người trong độ tuổi lao động có việc và chưa có việc
 - **LF = E + U** (No. of employed + No. of unemployed)
- Người ngoài lực lượng lao động:
 - Gồm những người đang đi học, người nội trợ, người không có khả năng lao động do bệnh, người về hưu, và cả những người không muốn tìm việc với những lý do khác nhau.



Thất nghiệp (Unemployment)

- Tỷ lệ thất nghiệp = **U / LF**

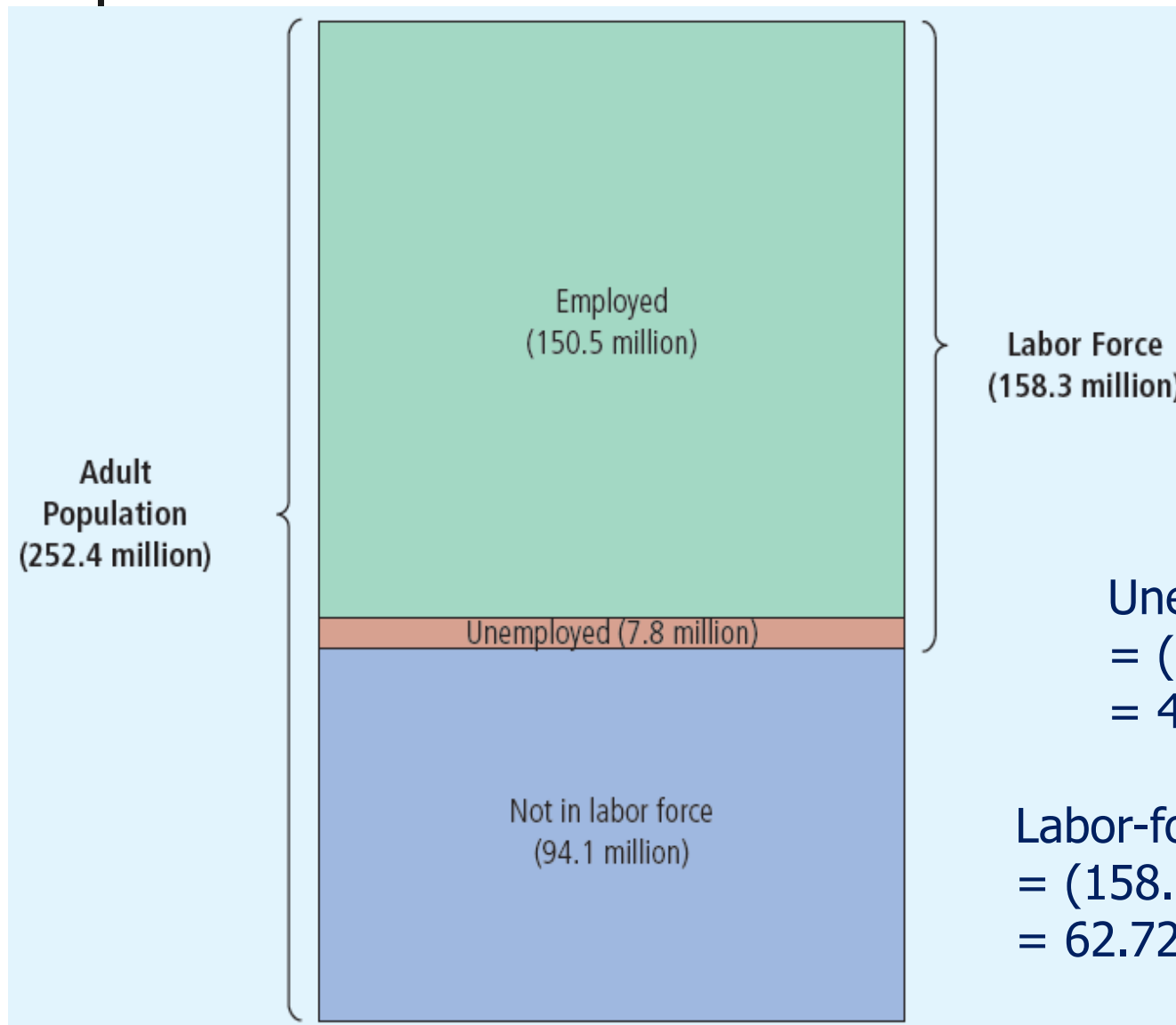
$$\text{Unemployment rate} = \frac{\text{Number of unemployed}}{\text{Labor force}} \times 100\%$$

- Labor-force participation rate = **LF / Adult-pop**

- Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: phần trăm của dân số trưởng thành trong lực lượng lao động.

$$\text{Labor-force participation rate} = \frac{\text{Labor force}}{\text{Adult population}} \times 100\%$$

The Breakdown of the Population January 2016

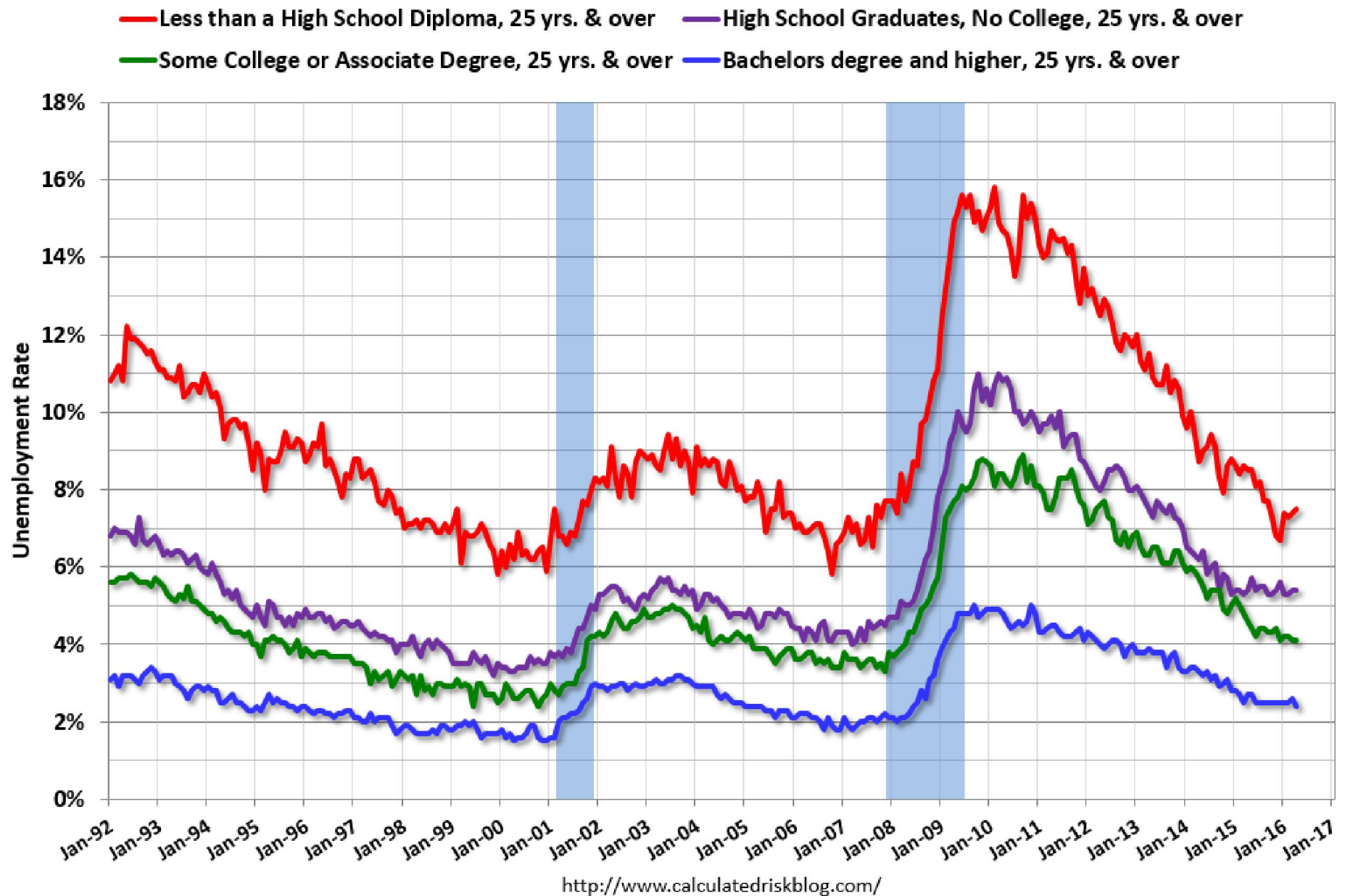


The Bureau of Labor Statistics divides the adult population into three categories: employed, unemployed, and not in the labor force.

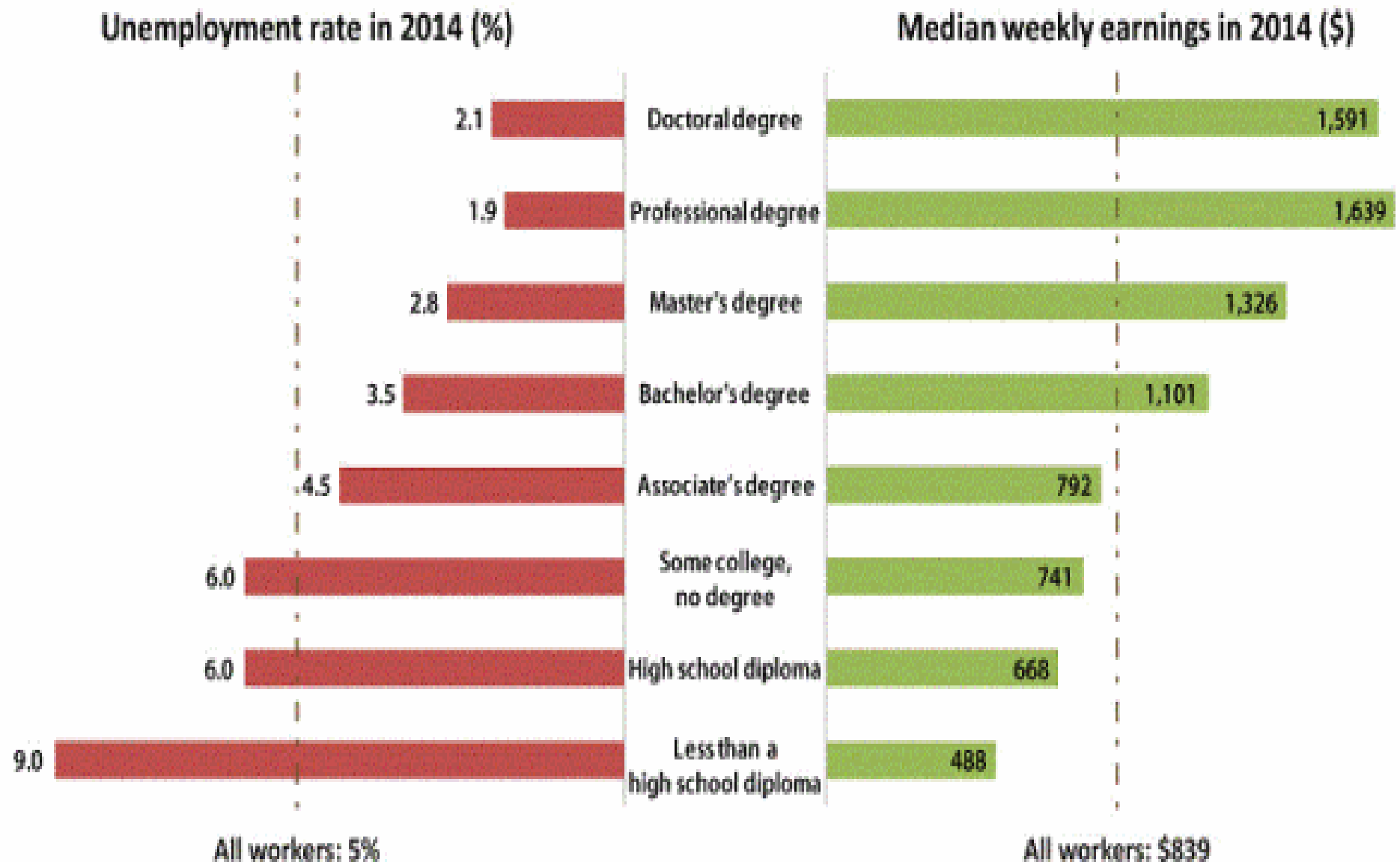
$$\begin{aligned}\text{Unemployment rate} &= (7.8 / (150.5 + 7.8)) * 100\% \\ &= 4.93\%\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\text{Labor-force participation rate} &= (158.3 / 252.4) * 100\% \\ &= 62.72\%\end{aligned}$$

Unemployment Rate by Level of Education



Earnings and unemployment rates by educational attainment



Note: Data are for persons age 25 and over. Earnings are for full-time wage and salary workers.

Source: Current Population Survey, U.S. Bureau of Labor Statistics, U.S. Department of Labor



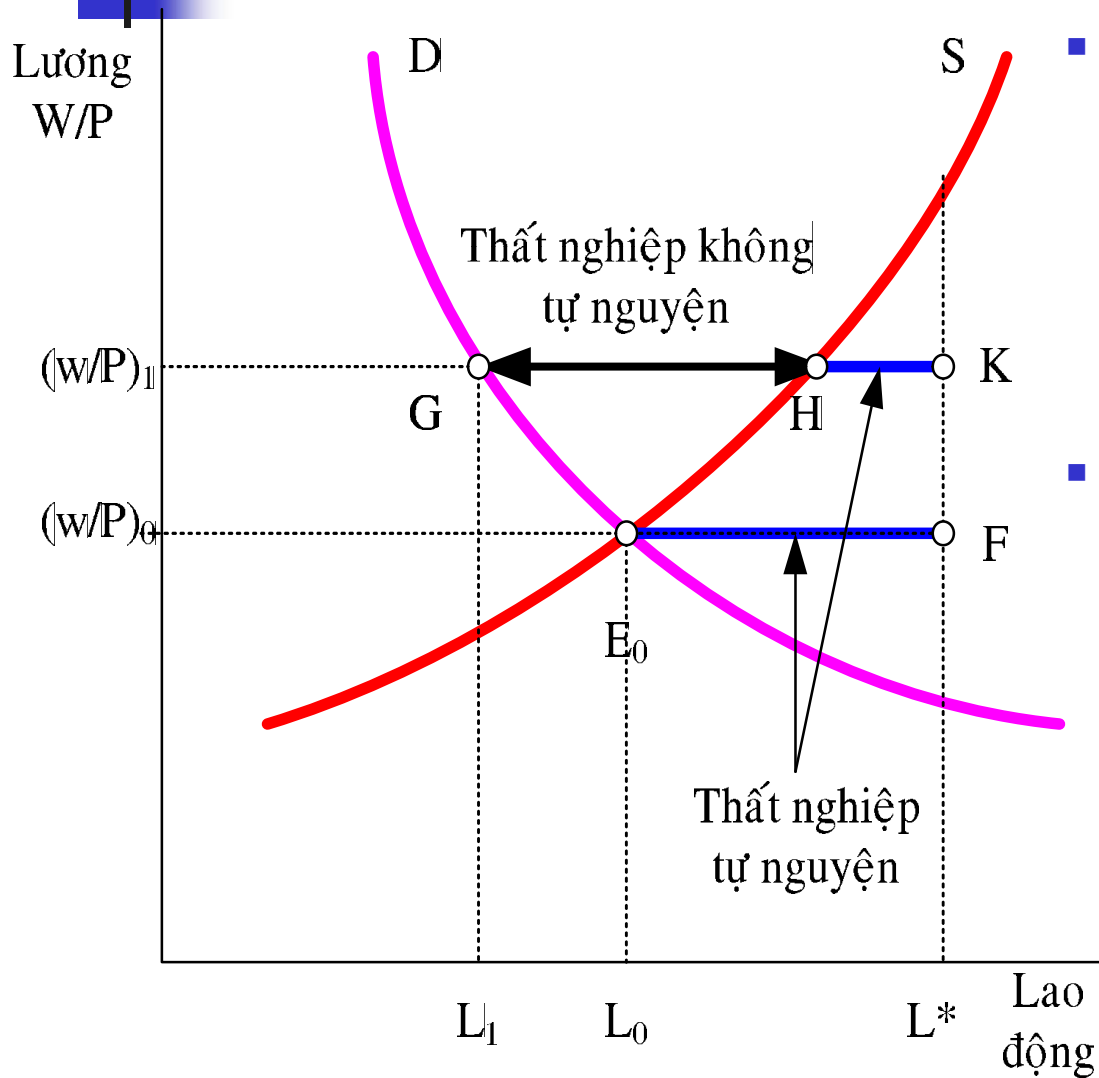
Thất nghiệp tự nhiên

- **Định nghĩa:** Thất nghiệp tự nhiên bao gồm thất nghiệp chuyển đổi và thất nghiệp cơ cấu.

$$\% \text{ TNTN} = \% \text{ TN chuyển đổi} + \% \text{ TN cơ cấu}$$

- **Các nhân tố ảnh hưởng đến thất nghiệp tự nhiên:**
 - Khoảng thời gian thất nghiệp
 - Cách thức tổ chức thị trường lao động
 - Cấu tạo nhân khẩu của những người thất nghiệp (tuổi đời, tuổi nghề, ngành nghề...)
 - Cơ cấu loại việc làm và khả năng có sẵn việc
 - Tần suất thất nghiệp: số lần trung bình 1 người lao động bị thất nghiệp trong một thời kỳ nhất định.
 - Nhu cầu lao động thay đổi
 - Cung lao động tăng

Thất nghiệp tự nguyện



■ Thất nghiệp tự nguyện

- Số người thất nghiệp chuyển đổi và thất nghiệp cơ cấu, vì đó là những người chưa sẵn sàng làm việc với mức lương tương ứng, đang tìm kiếm những cơ hội tốt hơn.

■ Thất nghiệp không tự nguyện

- Thất nghiệp do thiếu cầu xảy ra khi tổng cầu suy giảm, sản xuất đình trệ, công nhân mất việc....
- Mức lương không linh hoạt có thể dẫn tới thất nghiệp không tự nguyện.
- Mức lương quá cao W' , tiền lương không thể thay đổi dịch chuyển xuống W .

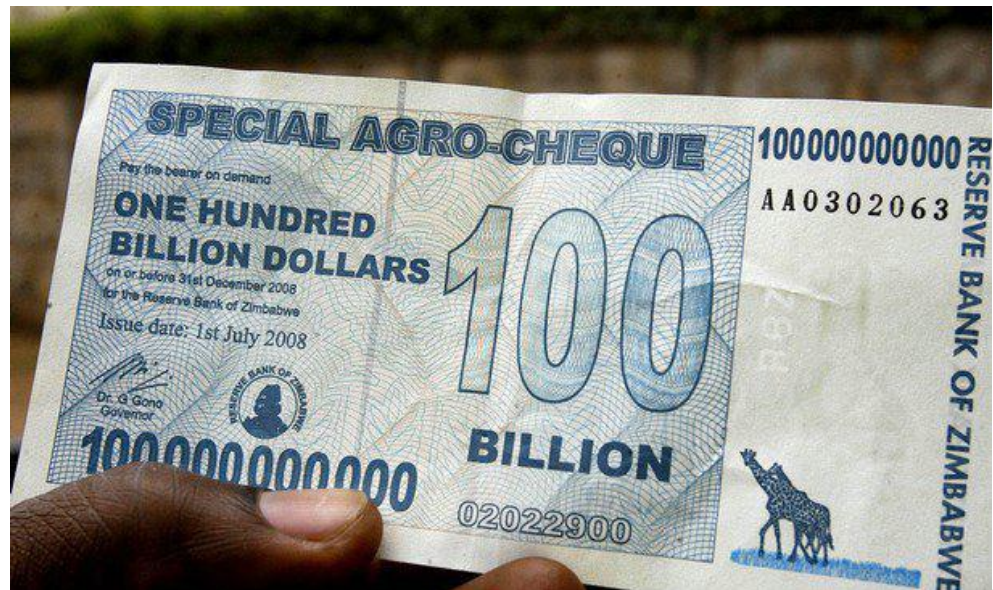


Lạm phát

- Lạm phát (*inflation*): mức giá chung của nền kinh tế tăng lên trong một thời gian nhất định.
- Lạm phát giảm (*Disinflation*)
- *Thiếu phát (Deflation)*: Lạm phát âm
- *Đình lạm (Stagflation)*: kinh tế đình trệ kèm theo lạm phát (contraction and inflation)
- **Quy mô lạm phát**
 - Lạm phát vừa phải – lạm phát một con số
 - Lạm phát phi mã – lạm phát với tỷ lệ 2 hoặc 3 con số
 - Siêu lạm phát – lạm phát đột biến vượt xa lạm phát phi mã

Zimbabwe

- Saturday, March 28, 2009
- 1 US Dollar = 37,456,777 Zimbabwe Dollar
- 1 Zimbabwe Dollar (ZWD) = 0.000000003 US Dollar (USD)
- Zimbabwe's \$100 billion banknote with 3 eggs it could purchase on its release date



HIGHEST MONTHLY INFLATION RATES IN HISTORY

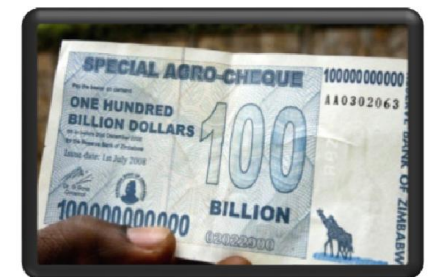
Country	Month with highest inflation rate	Highest monthly inflation rate	Equivalent daily inflation rate	Time required for prices to double
Hungary	July 1946	$4.19 \times 10^{16}\%$	207%	15.0 hours
Zimbabwe	Mid-November 2008	79,600,000,000%	98.0%	24.7 hours
Yugoslavia	January 1994	313,000,000%	64.6%	1.4 days
Germany	October 1923	29,500%	20.9%	3.7 days
Greece	October 1944	13,800%	17.9%	4.3 days
China	May 1949	2,178%	11.0%	6.7 days



+ 1 NIGHT =

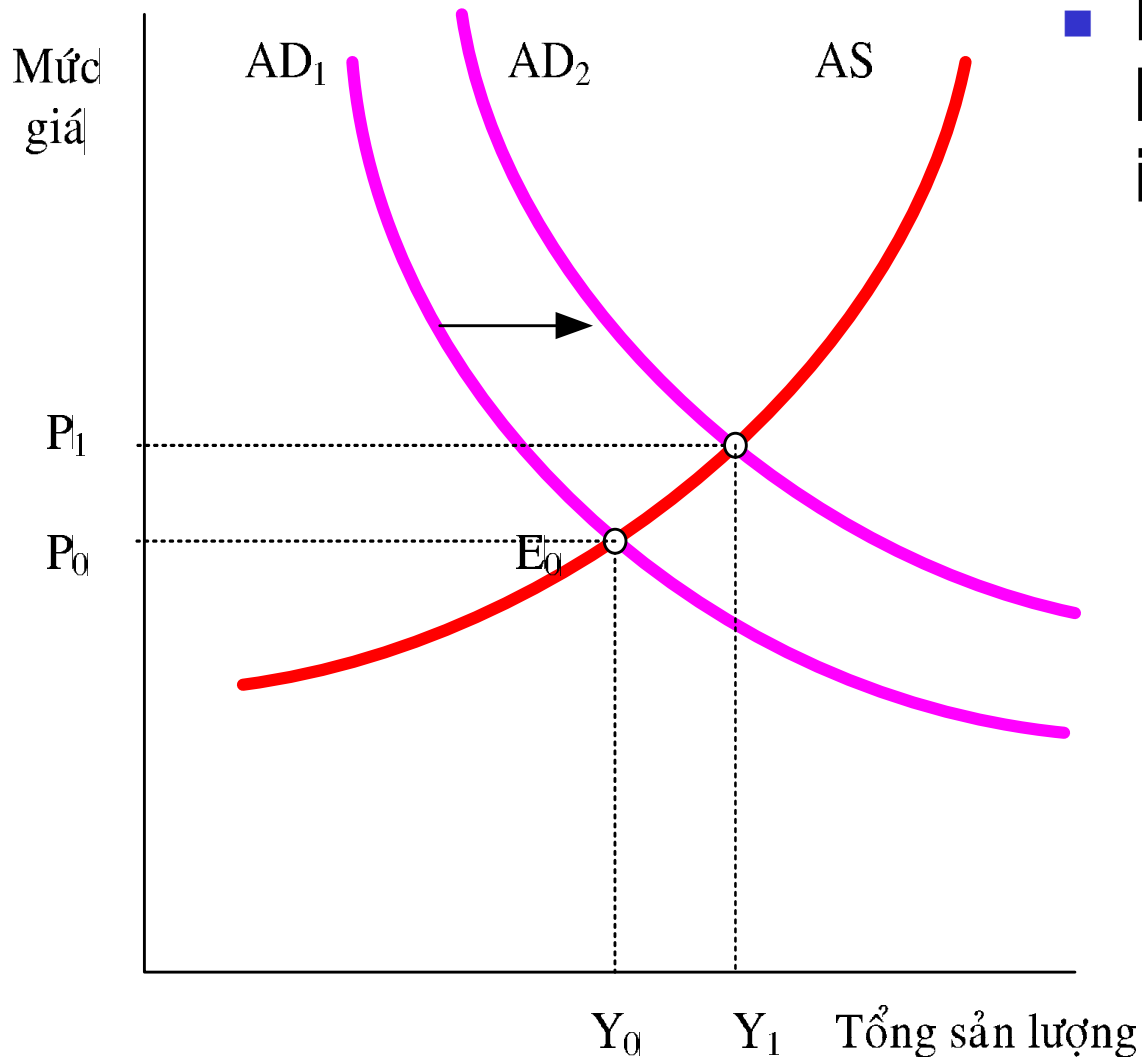


+





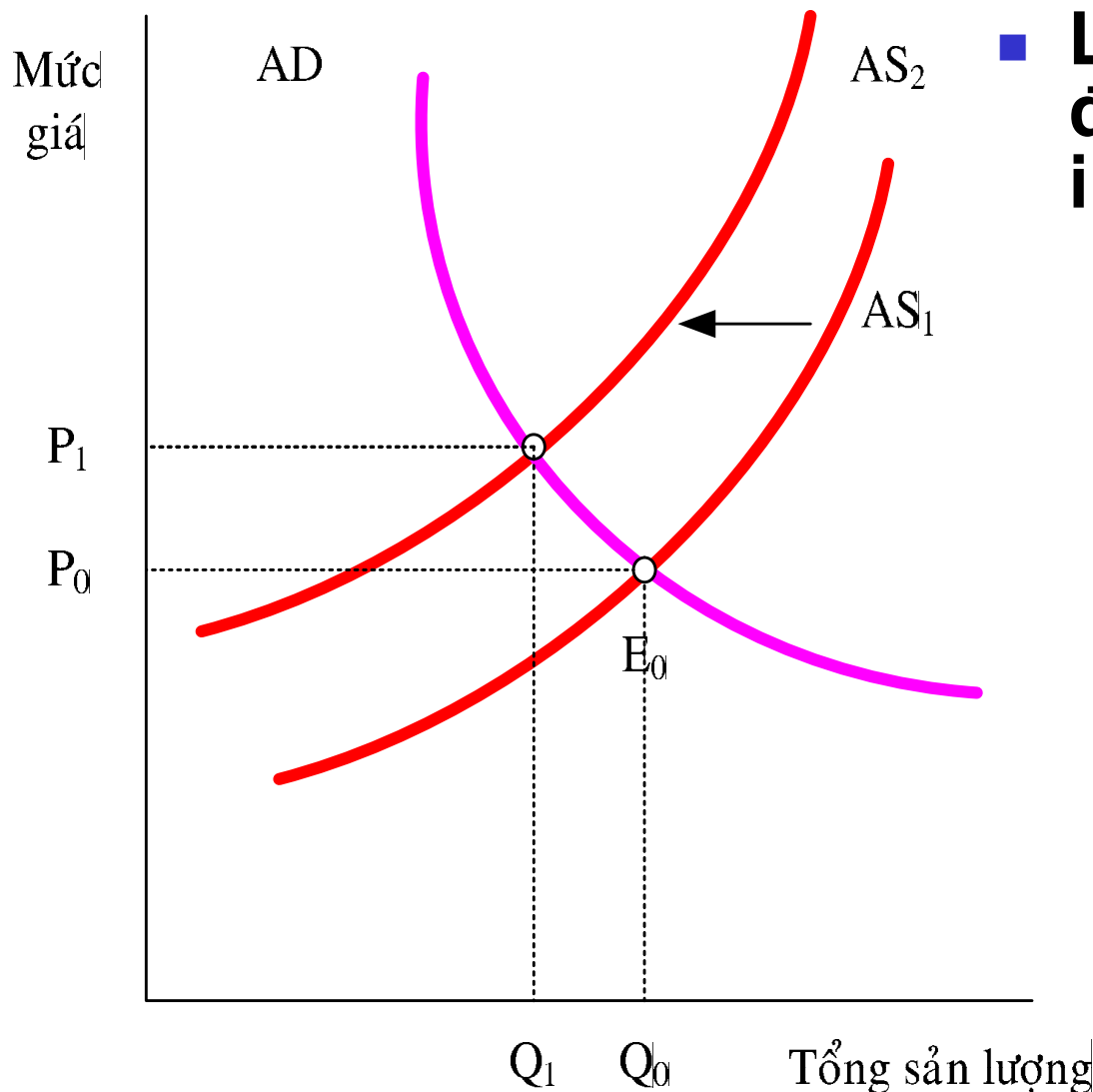
Nguyên nhân lạm phát



■ Lạm phát do cầu kéo (Demand-pull inflation)

- Khi nền kinh tế muốn chi tiêu nhiều hơn lượng sản phẩm mà nó có thể sản xuất ra. Cầu vượt cung \rightarrow giá tăng

Nguyên nhân



■ Lam phát do chi phí đẩy (Cost-push inflation)

- Giá các yếu tố sản xuất tăng
- Lương tăng do hoạt động của công đoàn
- Nguyên nhân khác:
 - Chính phủ thu thêm thuế để bù đắp thâm hụt ngân sách.
 - Vòng quay tiền mặt quá nhanh : lãi suất tiết kiệm thấp, tiết kiệm giảm, chi tiêu tăng.
- Vòng xoáy ốc lạm phát



Ảnh hưởng của lạm phát

- Ảnh hưởng trực tiếp đến những người có thu nhập ổn định;
- Có những biến dạng về cơ cấu sản xuất và việc làm trong nền kinh tế. Có những doanh nghiệp, ngành nghề có thể “phất” lên và trái lại cũng có những doanh nghiệp và ngành nghề suy sụp.
- Đối với người đi vay tiền: có thể có lợi khi lạm phát tăng cao.
- Đối với người cho vay: bị thiệt khi có lạm phát



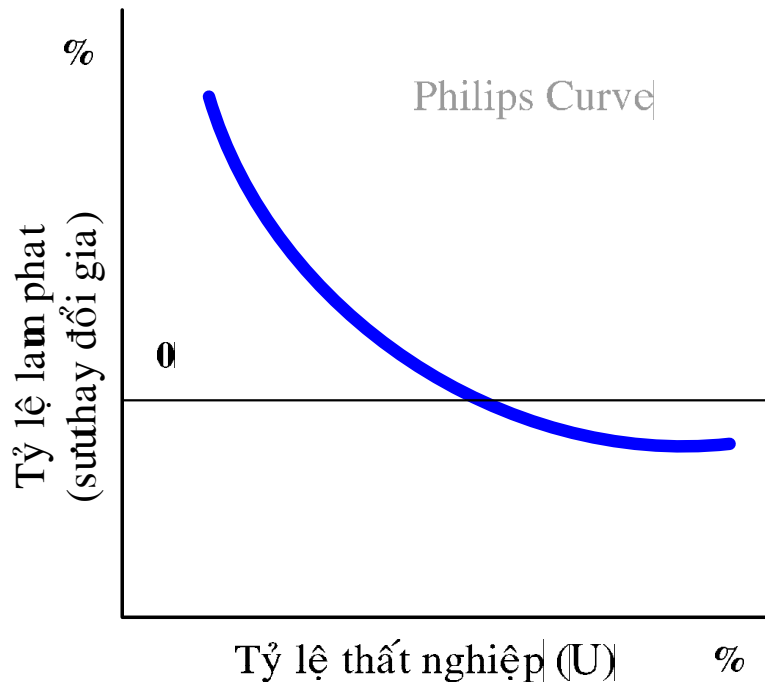
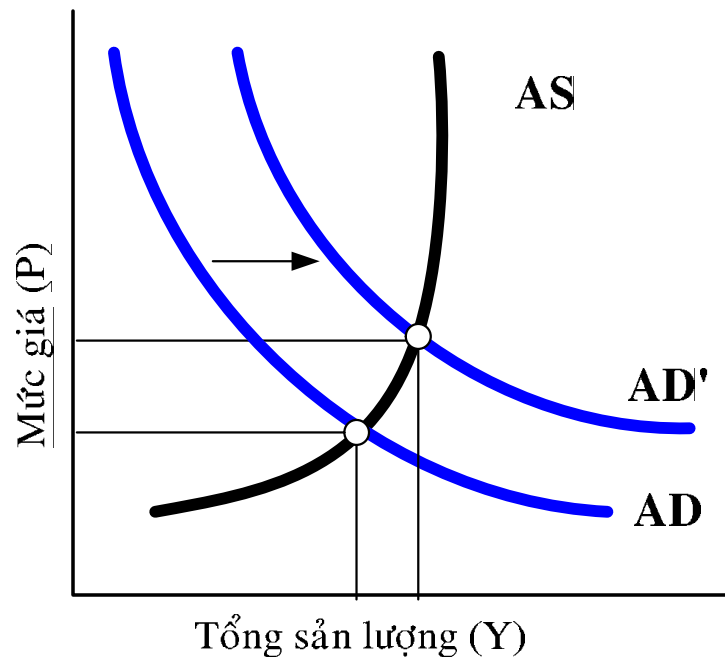
Tính toán lạm phát

$$CPI_t = \frac{\sum_{i=1}^n p_t^i q_0^i}{\sum_{i=1}^n p_0^i q_0^i}$$

$$\text{Pha} \text{m} \text{ lam} \text{ phat} = \frac{CPI_t - CPI_{t-1}}{CPI_{t-1}} \times 100\%$$

Đường cong Philips

- Khi tổng sản lượng tăng, thất nghiệp giảm và ngược lại
- Thất nghiệp giảm do nền kinh tế di chuyển gần đến sản lượng toàn dụng, mức giá tăng nhanh
- **Đường Phillips:** tỷ lệ lạm phát cao hơn kéo theo tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn, và ngược lại → Có thể đánh đổi lạm phát nhiều hơn để có ít thất nghiệp hơn, hoặc ngược lại.



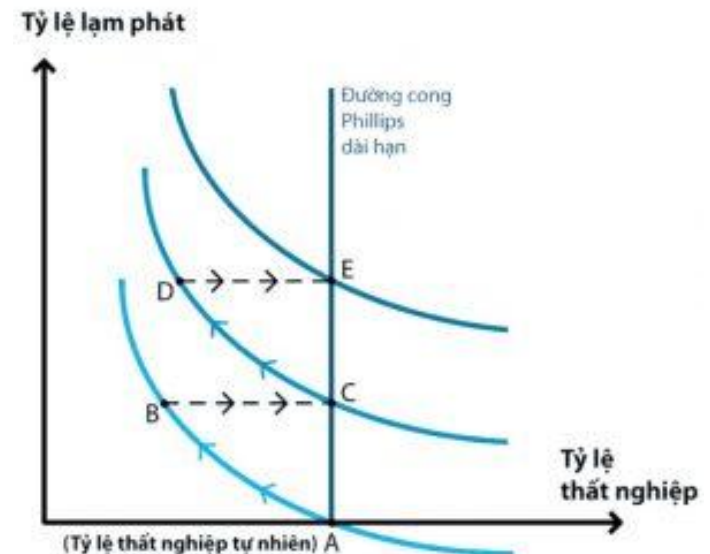
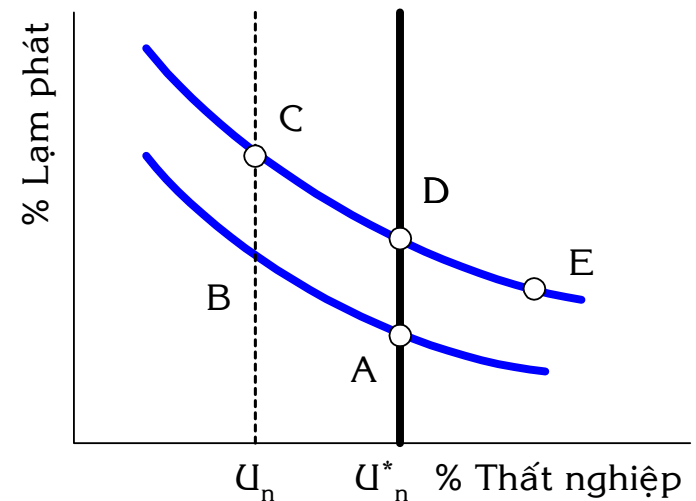


Đường cong Philips ngắn hạn

- Giảm lạm phát bằng cách giảm tổng cầu → tăng Thất nghiệp
- Giảm bớt thất nghiệp bằng chính sách mở rộng (về phía cầu) để thúc đẩy sản lượng → Lạm phát cao hơn
- Kích thích tổng cầu tăng sản lượng (tạm thời) và giảm thất nghiệp \Rightarrow gây áp lực tăng tiền lương và giá cả cho tới khi một thời kỳ lạm phát gia tăng tạm thời mới.
- Giá cả tăng nhanh hơn tiền danh nghĩa \Rightarrow giảm mức cung tiền thực tế và phục hồi tổng cầu đến mức hữu nghiệp toàn phần.

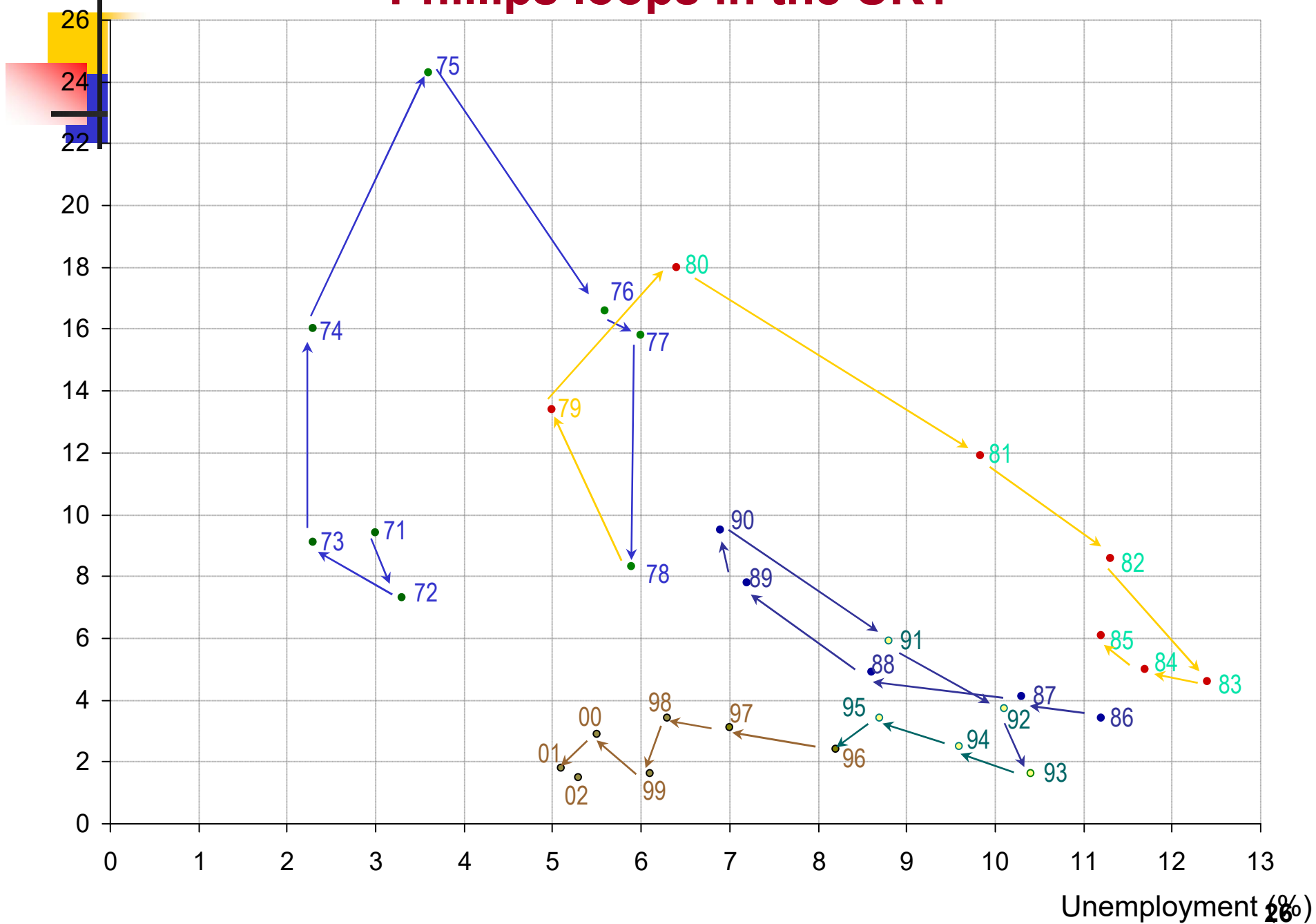
Trong dài hạn

- Giả sử nền kinh tế đang tại A, có cú sốc tăng cầu (hoặc chính phủ tác động)
 - Sản lượng cao hơn tiềm năng
 - Thất nghiệp giảm $U_B < U_n^*$
 - Giá tăng nhanh tạo lạm phát cao
 - Nền kinh tế di chuyển từ A đến B
- Do quán tính, tiếp tục lạm phát cao, $U = U_B \rightarrow C$. Tại C, giá tăng (hình trên)
 - Cung tiền (S_M) thực giảm
 - AD giảm → lạm phát giảm
 - thất nghiệp tăng
 - C đến D hoặc E và U đến U_n^*
- Tại B, lương thực tế giảm do lạm phát
 - giảm nguồn cung lao động, thậm chí tự nguyện thất nghiệp → Tỷ lệ thất nghiệp trở về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên tại điểm C trong khi tỷ lệ lạm phát vẫn tăng cao.
- Trong dài hạn, đường Phillips sẽ thẳng đứng tại mức thất nghiệp tự nhiên (không có sự đánh đổi giữa lạm phát và thất nghiệp)

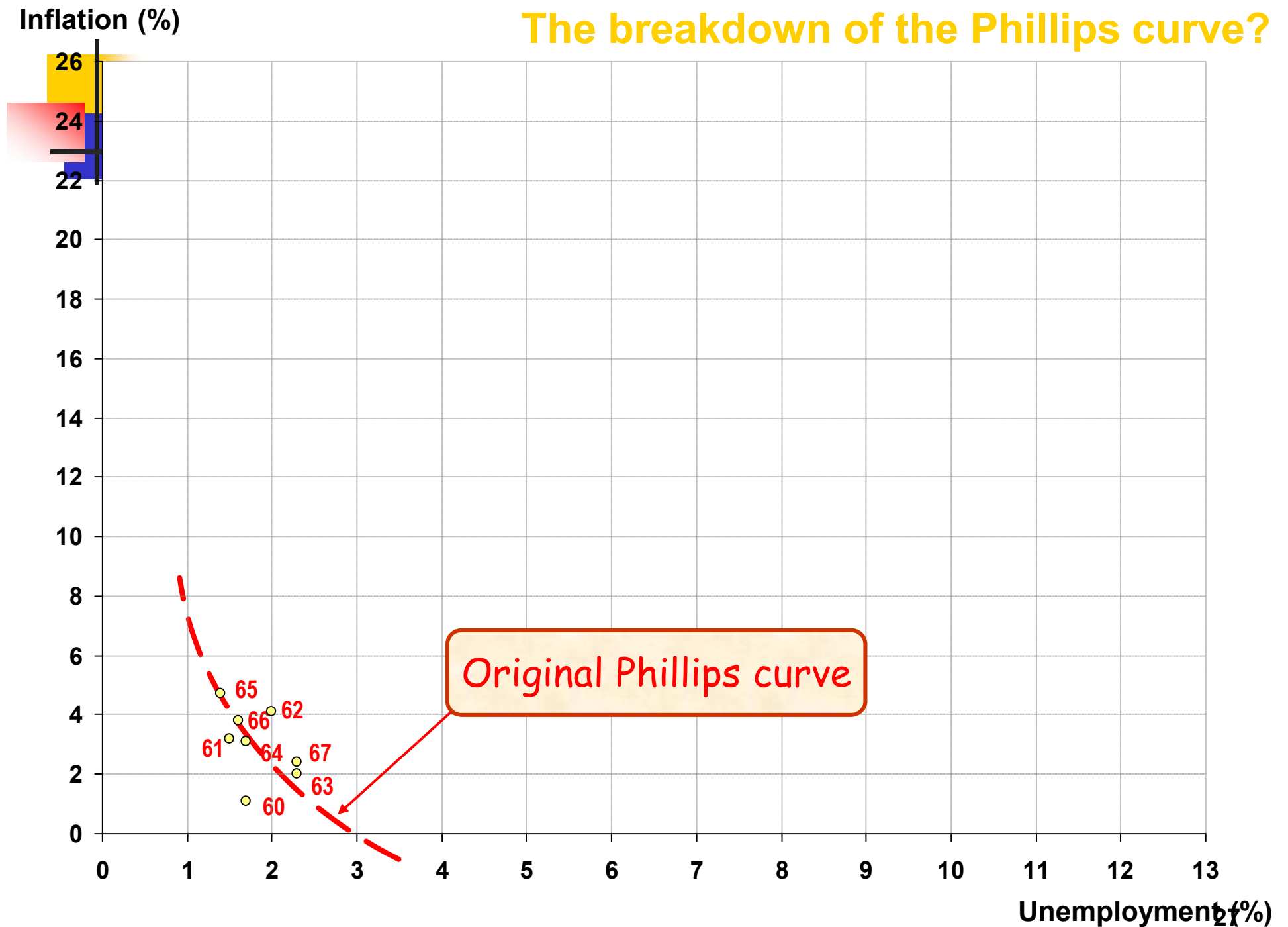


Inflation (%)

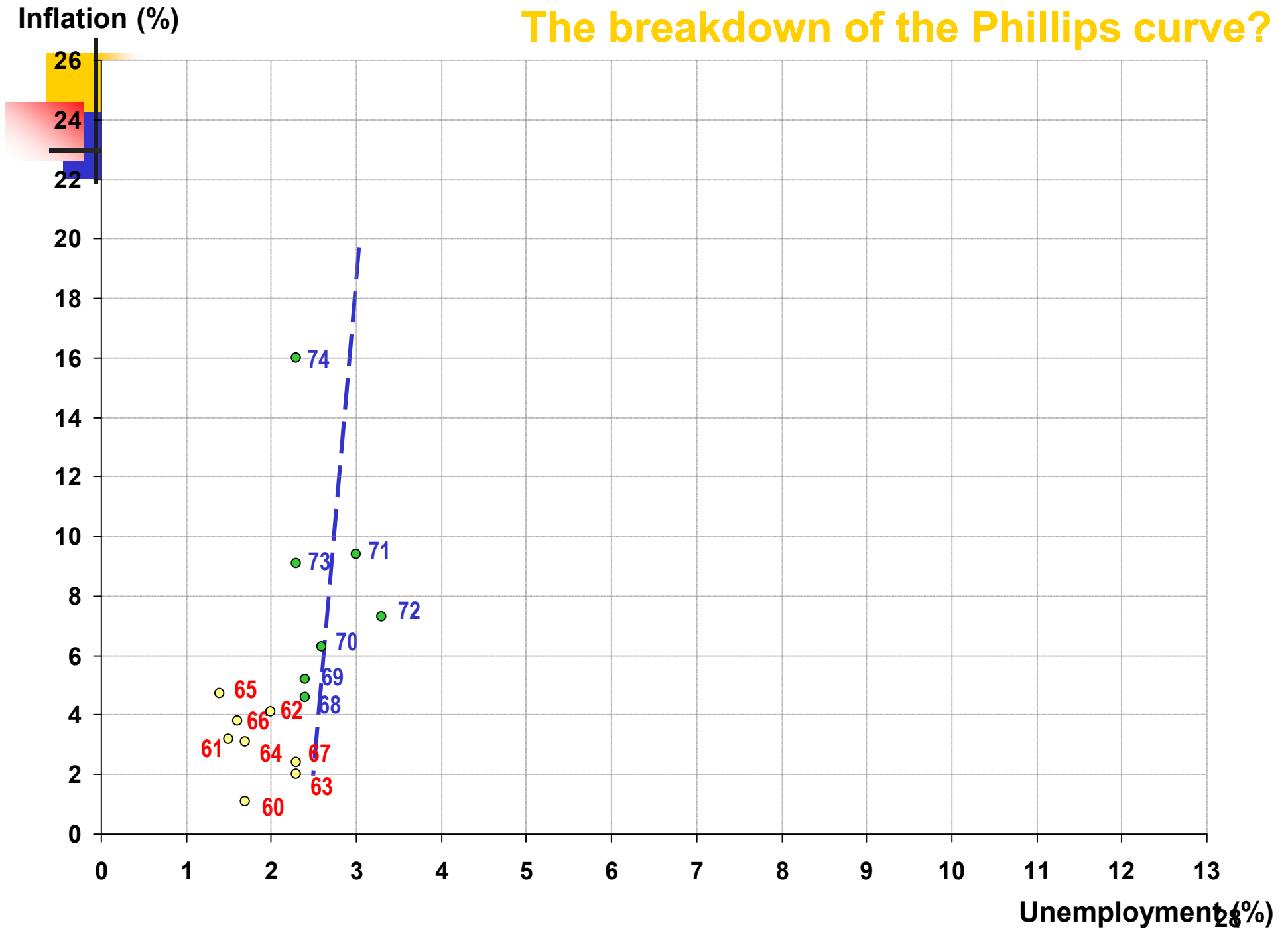
Phillips loops in the UK?



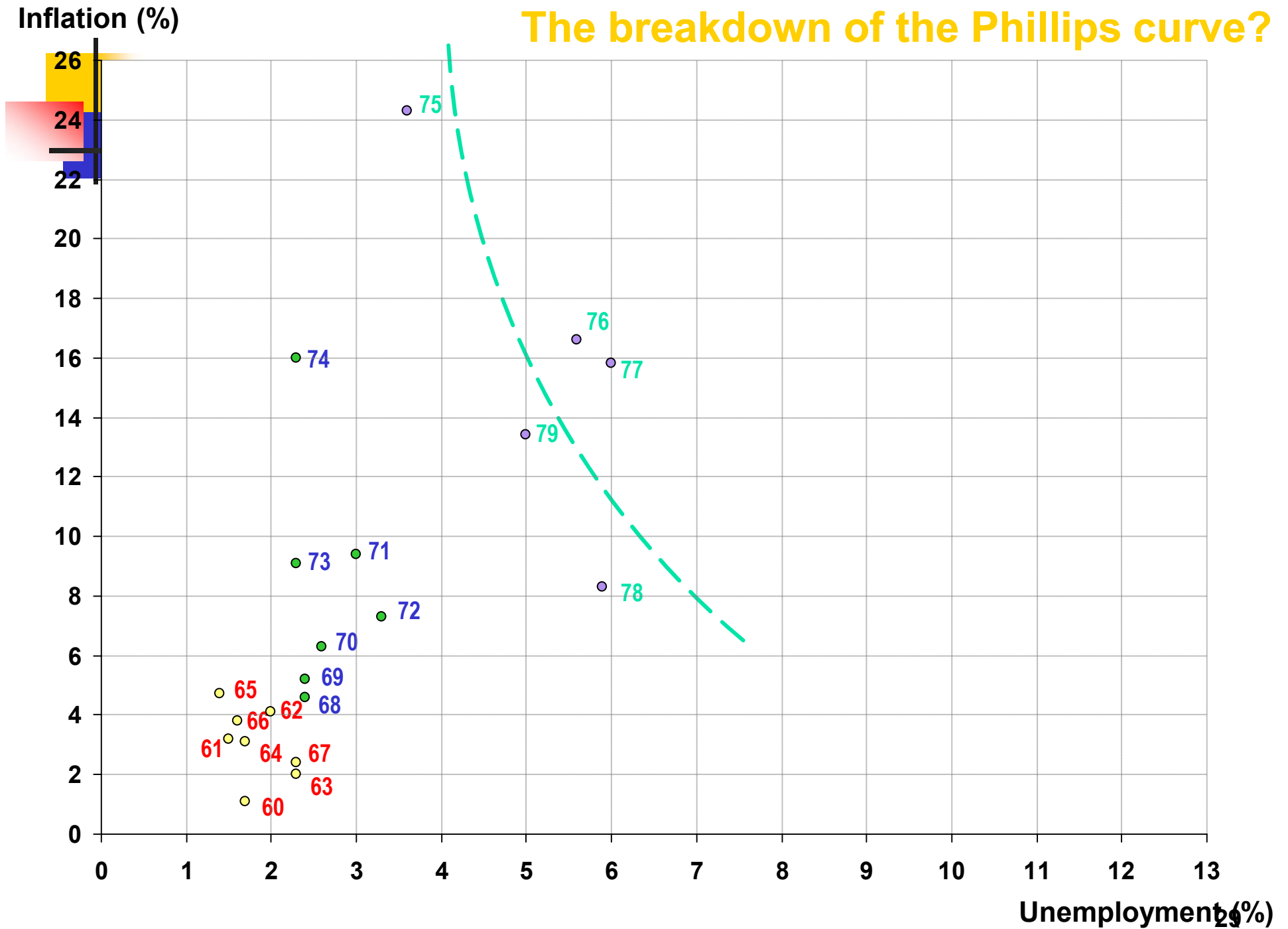
The breakdown of the Phillips curve?



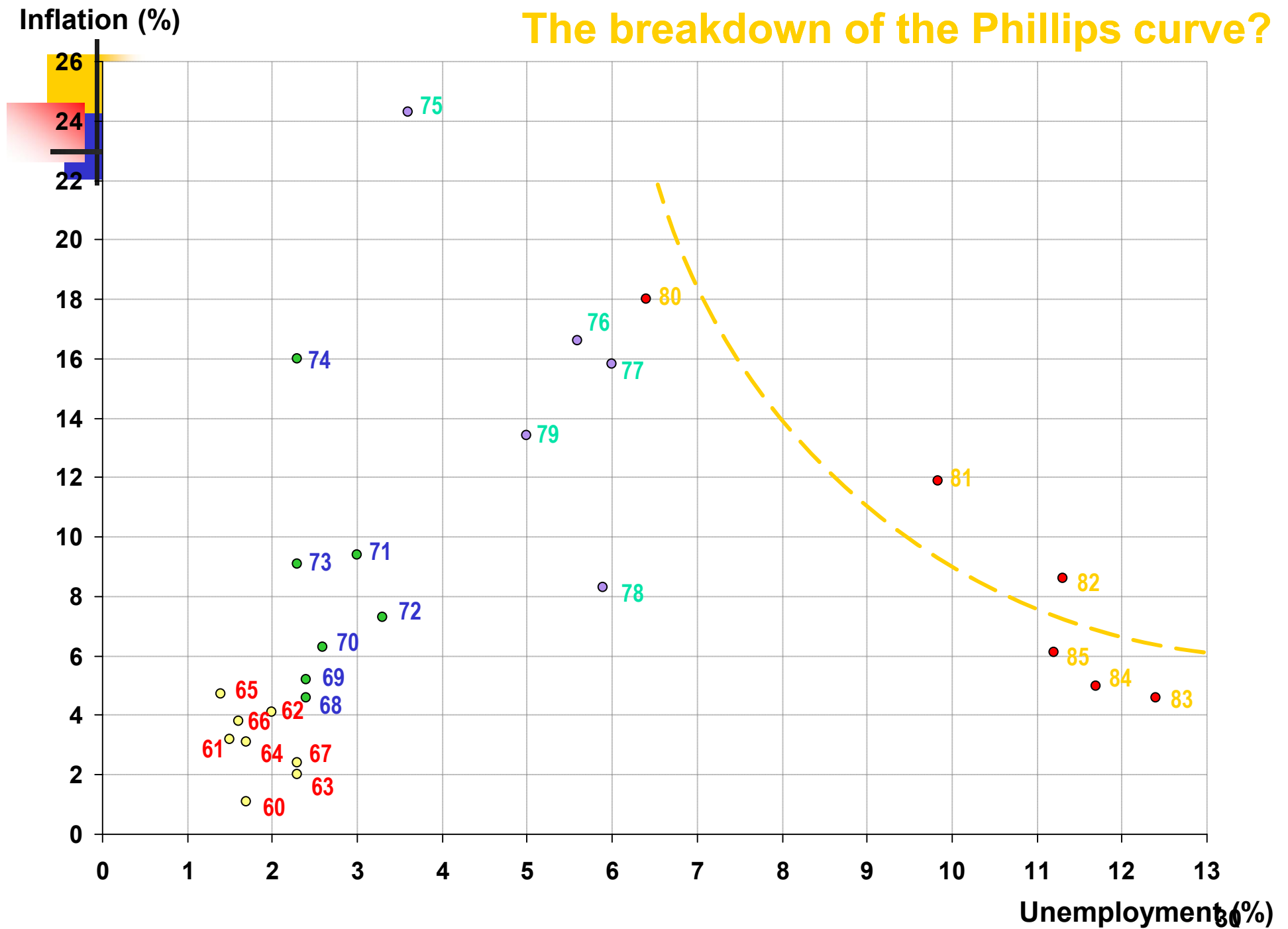
The breakdown of the Phillips curve?



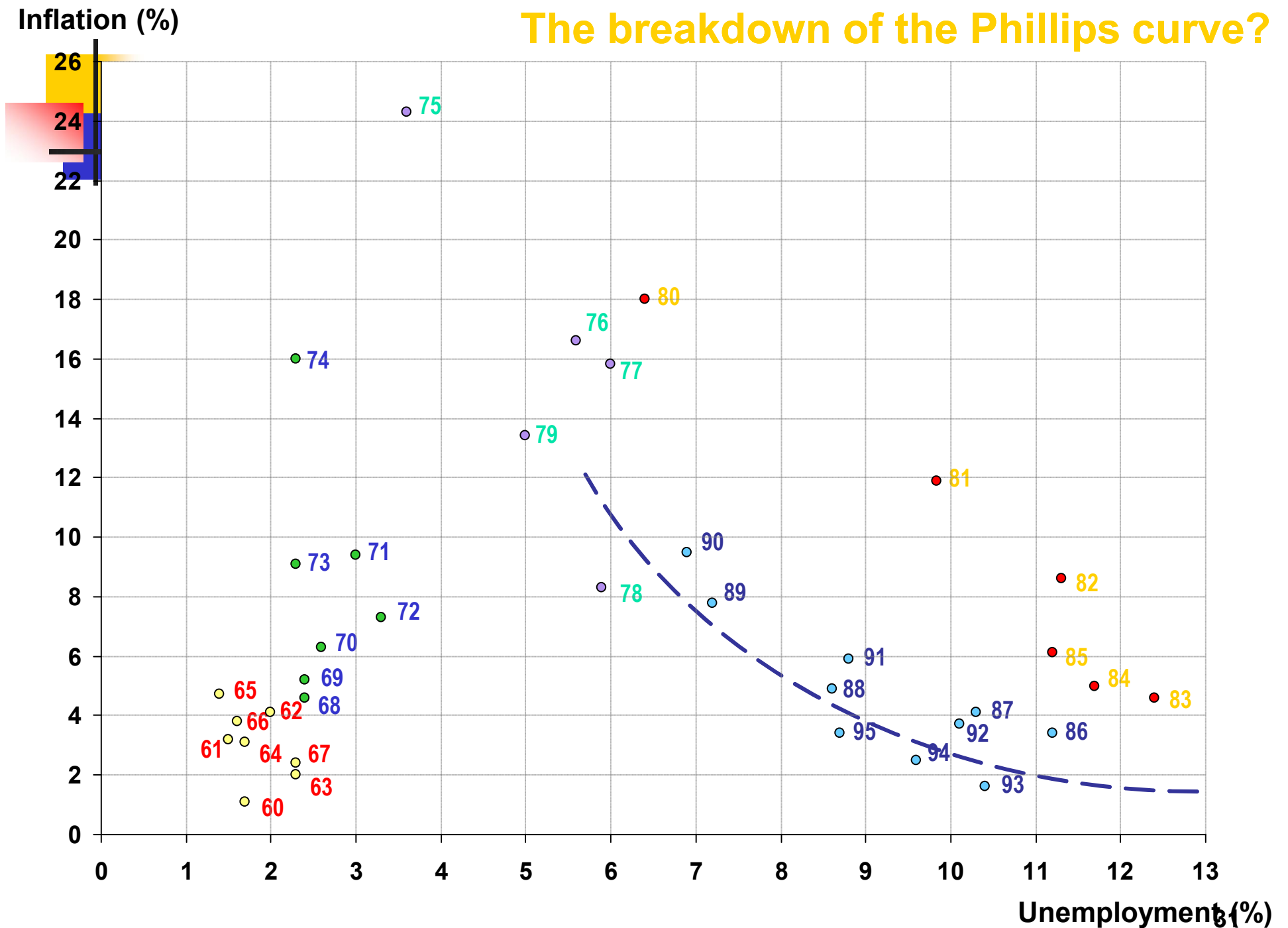
The breakdown of the Phillips curve?



The breakdown of the Phillips curve?



The breakdown of the Phillips curve?



The breakdown of the Phillips curve?

